CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – tự do – Hạnh phúc
Số: 0330/CBTT.FCM	*Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**
Mã chứng khoán: **FCM**
Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại: 0226 3533038 Fax : 0226 3533897
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiều- người được ủy quyền công bố thông tin
Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam
Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038
Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2019 tại đường dẫn: *http://feconmining.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 34

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Quyền biểu quyết*
			%	*%*
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2019
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề Ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61519132/21258988

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") được lập Ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng này, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 17 tháng 1 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811002 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN tiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**554.727.187.100**	**590.914.792.931**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***63.607.899.939***	***27.439.507.963***
111	1. Tiền		59.607.899.939	18.439.507.963
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	9.000.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***302.434.486.174***	***330.910.312.850***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.097.662.406	317.529.939.737
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.221.975.083	16.993.690.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.442.643.727	3.981.952.461
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(9.327.795.042)	(7.595.270.129)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***174.925.147.338***	***220.335.484.424***
141	1. Hàng tồn kho		179.548.053.595	220.335.484.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.622.906.257)	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***13.759.653.649***	***12.229.487.694***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	13.675.893.963	11.868.906.243
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		83.759.686	360.581.451
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**248.732.795.195**	**209.317.871.634**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***2.565.548.398***	***2.735.617.978***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.565.548.398	2.735.617.978
220	***II. Tài sản cố định***		***124.136.746.534***	***151.783.631.367***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	118.887.152.715	142.137.389.524
222	Nguyên giá		403.756.452.911	393.121.581.604
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(284.869.300.196)	(250.984.192.080)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	4.217.879.114
225	Nguyên giá		-	9.695.063.637
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(5.477.184.523)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5.249.593.819	5.428.362.729
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.753.682.290)	(1.574.913.380)
230	***III. Bất động sản đầu tư***		***864.700.000***	***-***
231	1. Nguyên giá		864.700.000	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***119.275.000.000***	***51.695.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	51.695.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***1.890.800.263***	***3.103.622.289***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.890.800.263	3.103.622.289
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**803.459.982.295**	**800.232.664.565**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**297.254.648.040**	**306.170.332.199**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***296.413.048.040***	***302.013.949.725***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	53.144.038.475	67.154.022.912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.197.230.625	20.766.678.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.182.304.089	10.057.035.861
314	4. Phải trả người lao động		3.971.216.511	6.615.723.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.893.402.565	334.862.279
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	56.659.974
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		880.312.428	826.457.127
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	223.608.426.018	196.202.509.883
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.536.117.329	-
330	***II. Nợ dài hạn***		***841.600.000***	***4.156.382.474***
337	1. Phải trả dài hạn khác		262.000.000	291.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	579.600.000	3.865.382.474
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**506.205.334.255**	**494.062.332.366**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***506.205.334.255***	***494.062.332.366***
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*410.000.000.000*	*410.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		21.847.289.552	16.340.424.976
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.231.690.158	69.595.552.845
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*39.183.196.602*	*20.658.286.702*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm*		*37.048.493.556*	*48.937.266.143*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**803.459.982.295**	**800.232.664.565**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Ngô Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Trung Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**591.992.625.913**	**813.306.737.897**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20**	**-**	**(658.585.186)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**591.992.625.913**	**812.648.152.711**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21**	**(516.419.371.491)**	**(721.171.668.606)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**75.573.254.422**	**91.476.484.105**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**395.575.440**	**516.945.837**
22 *23*	**7. Chi phí tài chính** *Trong đó: Chi phí lãi vay*	**22**	**(13.164.385.666)** *(12.897.256.689)*	**(7.520.833.030)** *(16.188.792.958)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(1.408.954.124)**	**(2.232.019.848)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(15.381.568.744)**	**(22.214.441.198)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**46.013.921.328**	**60.026.135.866**
31	**11. Thu nhập khác**	**24**	**2.545.597.418**	**2.487.509.197**
32	**12. Chi phí khác**		**(854.255.205)**	**(173.653.105)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.691.342.213**	**2.313.856.092**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**47.705.263.541**	**62.339.991.958**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(9.600.769.985)**	**(12.500.725.822)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**38.104.493.556**	**49.839.266.136**

MSDN: 0700252549 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

Ngô Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Trung Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**47.705.263.541**	**62.339.991.958**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	28.586.692.503	29.734.432.232
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		6.355.431.168	(1.640.249.012)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	334.921
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(392.712.602)	(697.066.558)
06	Chi phí lãi vay		12.897.256.689	16.188.792.958
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**95.151.931.299**	**105.926.236.499**
09	Giảm các khoản phải thu		22.190.193.108	3.297.192.812
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		40.787.430.828	(2.475.797.634)
11	Tăng các khoản phải trả		(32.297.662.539)	(14.447.173.474)
12	Giảm chi phí trả trước		(594.165.692)	(6.417.613.824)
14	Tiền vay đã trả		(11.768.202.470)	(16.305.040.014)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(16.649.933.741)	(8.094.145.701)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.514.237.627)	(6.578.491.951)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**95.305.353.166**	**54.905.166.713**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(569.807.454)	(7.193.041.827)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	224.545.455
24	Tiền thu hồi cho vay		5.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67.580.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	22.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi		392.712.602	472.521.103
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(62.757.094.852)**	**15.504.024.731**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	404.182.404.574	495.032.371.122
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(379.149.208.439)	(536.502.324.676)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18	(913.062.474)	(1.826.125.016)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**3.620.133.661**	**(63.796.078.570)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**36.168.391.975**	**6.613.112.874**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**27.439.507.964**	**20.824.072.888**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.322.201
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**63.607.899.939**	**27.439.507.963**

Ngô Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Trung Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
			Tỷ lệ sở hữu	*Quyền biểu quyết*
			%	*%*
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 280 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 290 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề Ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- Chi phí vận chuyển.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	230.156.467	1.113.973.046
Tiền gửi ngân hàng	59.377.743.472	17.325.534.917
Các khoản tương đương tiền *(*)*	4.000.000.000	9.000.000.000
TỔNG CỘNG	**63.607.899.939**	**27.439.507.963**

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại này (*Thuyết minh số 18.1*).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ khách hàng khác	152.010.740.636	141.409.442.569
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	*31.253.710.745*	*24.111.744.992*
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	*14.533.268.900*	*3.061.424.600*
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây Dựng Bình Sơn	*12.653.100.210*	*11.524.037.050*
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	*11.432.703.600*	*8.161.740.500*
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	*6.985.911.973*	*28.197.405.118*
- Khác	*75.152.045.208*	*66.353.090.309*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	149.086.921.770	176.120.497.168
TỔNG CỘNG	**301.097.662.406**	**317.529.939.737**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.327.795.042)	(7.595.270.129)
GIÁ TRỊ THUẦN	**291.769.867.364**	**309.934.669.608**

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Trung tâm Kinh doanh *(Thuyết minh số 18.1)*.

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(7.595.270.129)	(469.869.517)
Dự phòng trích lập trong năm	(7.429.035.765)	(8.026.860.626)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.696.510.852	901.460.014
Số cuối năm	(9.327.795.042)	(7.595.270.129)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	5.462.376.643	15.318.376.643
Trả trước cho người bán	1.759.598.440	1.675.314.138
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	*591.000.000*	*591.000.000*
- Khác	*1.168.598.440*	*1.084.314.138*
TỔNG CỘNG	**7.221.975.083**	**16.993.690.781**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)*
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1.684.500.000	1.684.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.755.028.072	1.891.135.820
Các khoản khác	3.115.655	406.316.641
TỔNG CỘNG	**3.442.643.727**	**3.981.952.461**
Dài hạn		
Phải thu do san lấp mặt bằng (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược dài hạn	47.496.432	217.566.012
TỔNG CỘNG	**2.565.548.398**	**2.735.617.978**

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m^2 đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thành phẩm	140.462.684.961	139.488.196.742
Nguyên liệu, vật liệu	22.094.629.558	29.059.571.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.600.985.070	34.431.905.748
Công cụ, dụng cụ	7.318.654.579	8.443.879.414
Hàng hóa	3.071.099.427	8.911.930.566
TỔNG CỘNG	**179.548.053.595**	**220.335.484.424**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.622.906.257)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**174.925.147.338**	**220.335.484.424**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	112.476.436.753	213.955.376.651	65.138.015.828	261.005.546	1.290.746.826	393.121.581.604
Mua mới	-	327.950.000	-	227.857.454	-	555.807.454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	370.000.216	-	-	-	-	370.000.216
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	9.709.063.637	-	-	9.709.063.637
Số cuối năm	112.846.436.969	214.283.326.651	74.847.079.465	488.863.000	1.290.746.826	403.756.452.911
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*5.615.206.684*	*68.298.490.591*	*19.896.464.943*	*150.989.546*	*1.078.285.176*	*95.039.436.940*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(60.368.453.776)	(147.967.184.646)	(41.222.047.898)	(191.034.306)	(1.235.471.454)	(250.984.192.080)
Khấu hao trong năm	(9.483.685.546)	(12.856.591.997)	(5.193.991.268)	(21.603.740)	(44.129.064)	(27.600.001.615)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(6.285.106.501)	-	-	(6.285.106.501)
Số cuối năm	(69.852.139.322)	(160.823.776.643)	(52.701.145.667)	(212.638.046)	(1.279.600.518)	(284.869.300.196)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	52.107.982.977	65.988.192.005	23.915.967.930	69.971.240	55.275.372	142.137.389.524
Số cuối năm	42.994.297.647	53.459.550.008	22.145.933.798	276.224.954	11.146.308	118.887.152.715
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	*55.259.639.585*	*102.039.973.694*	*40.744.986.197*	-	*59.156.714*	*198.103.756.190*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Phương tiện vận tải
Nguyên giá:	
Số đầu năm	9.695.063.637
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.695.063.637)
Số cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(5.477.184.523)
Khấu hao trong năm	(807.921.978)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.285.106.501
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.217.879.114
Số cuối năm	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.332.734.021)	(242.179.359)	(1.574.913.380)
Hao mòn trong năm	(171.768.902)	(7.000.008)	(178.768.910)
Số cuối năm	(1.504.502.923)	(249.179.367)	(1.753.682.290)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.389.696.088	38.666.641	5.428.362.729
Số cuối năm	5.217.927.186	31.666.633	5.249.593.819

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	13.072.288.988	10.374.943.222
Chi phí bảo hiểm	381.953.268	306.977.437
Khác	221.651.707	1.186.985.584
	13.675.893.963	**11.868.906.243**
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản	1.081.429.771	2.221.297.941
Khác	809.370.492	882.324.348
TỔNG CỘNG	**1.890.800.263**	**3.103.622.289**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty con	*Tình trạng hoạt động*	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		% sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*% sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*
			VND	*VND*	*VND*		*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà *(*)*	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-	67.580.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-	51.695.000.000	51,5	51.695.000.000	-	51.695.000.000
TỔNG CỘNG			**119.275.000.000**	**-**	**119.275.000.000**		**51.695.000.000**	**-**	**51.695.000.000**

(*) Tại ngày 10 tháng 10 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 4.758 cổ phần tương đương 99,9% sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà với tổng giá mua là 67.580.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cho người bán	53.144.038.475	49.789.966.986
- *Công ty TNHH Trường Hải*	*18.752.737.802*	*6.793.017.967*
- *Công ty TNHH Cơ khí Thành Long*	*3.167.957.019*	*2.900.804.982*
- *Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Việt Xô*	*2.608.485.812*	*5.011.739.032*
- *Khác*	*28.614.857.842*	*35.084.405.005*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	17.364.055.926
TỔNG CỘNG	**53.144.038.475**	**67.154.022.912**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	3.197.230.625	18.636.369.058
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lạc Hồng Phúc*	-	*10.150.000.000*
- *Khác*	*3.197.230.625*	*8.486.369.058*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 27)*	2.000.000.000	2.130.309.478
TỔNG CỘNG	**5.197.230.625**	**20.766.678.536**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.000.725.822	9.777.675.613	(16.649.933.741)	128.467.694
Thuế giá trị gia tăng	3.024.781.116	66.749.303.684	(66.781.960.479)	2.992.124.321
Thuế thu nhập cá nhân	31.154.523	888.151.174	(857.968.023)	61.337.674
Khác	374.400	2.246.400	(2.246.400)	374.400
TỔNG CỘNG	**10.057.035.861**	**77.417.376.871**	**(84.292.108.643)**	**3.182.304.089**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay	226.354.724	334.862.279
Khác	3.667.047.841	-
TỔNG CỘNG	**3.893.402.565**	**334.862.279**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)*	196.202.509.883	356.582.404.574	(377.722.838.439)	-	175.062.076.018
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 18.2)*	-	47.600.000.000	(300.000.000)	-	47.300.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.3)*	-	-	-	1.246.350.000	1.246.350.000
	196.202.509.883	404.182.404.574	(378.022.838.439)	1.246.350.000	223.608.426.018
Dài hạn					
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 18.3)*	2.952.320.000	-	(1.126.370.000)	(1.246.350.000)	579.600.000
Nợ thuê tài chính	913.062.474	-	(913.062.474)	-	-
	3.865.382.474	-	(2.039.432.474)	(1.246.350.000)	579.600.000
TỔNG CỘNG	**200.067.892.357**	**404.182.404.574**	**(380.062.270.913)**	**-**	**224.188.026.018**

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Số cuối năm* *VND*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")					
Khoản vay 1 – Chi nhánh Hà Nam	99.100.802.519	Ngày 24 tháng 7 năm 2020	7 %	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-mooc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2 – Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.669.509.464	Ngày 26 tháng 5 năm 2020	7,3%		

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn* (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	32.729.638.735	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	7%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam	23.979.230.078	Ngày 21 tháng 6 năm 2020	7%	Máy móc thiết bị; Tiền ký quỹ tại MB; Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại MB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("VTB") – Chi nhánh Hà Nam	12.582.895.222	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	7,2% - 7,5%	Máy móc và thiết bị	
TỔNG CỘNG	**175.062.076.018**				

18.2 *Vay ngắn hạn bên liên quan*

Bên cho vay	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	47.300.000.000	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Không lãi suất	Tín chấp	Tài trợ vốn lưu động

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*	*Mục đích*
	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Hà Nam					
Khoản vay 1	882.000.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,2%	Tài sải hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móoc	Tài trợ vốn lưu động
Khoản vay 2	644.000.000	Ngày 10 tháng 9 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	10,2%	Phương tiện vận tải	
Khoản vay 3	299.950.000	Ngày 29 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 2 năm 2021	10,4%	Phương tiện vận tải	
TỔNG CỘNG	**1.825.950.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.246.350.000*				
Vay dài hạn	*579.600.000*				

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	13.313.197.939	49.392.799.701	470.832.352.185
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	49.839.266.136	49.839.266.136
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.027.227.037	(3.027.227.037)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.146.285.955)	(5.146.285.955)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Chi thưởng cho Ban Giám đốc	-	-	-	(963.000.000)	(963.000.000)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.845	494.062.332.366
Năm nay:					
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	16.340.424.976	69.595.552.845	494.062.332.366
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	38.104.493.556	38.104.493.556
Cổ tức công bố	-	-	-	(20.500.000.000)	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.506.864.576	(5.506.864.576)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.671.243.052)	(3.671.243.052)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Chi thưởng cho Ban Giám đốc	-	-	-	(1.790.248.615)	(1.790.248.615)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	21.847.289.552	76.231.690.158	506.205.334.255

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Số cuối năm và số đầu năm		
	Số cổ phần	*Giá trị (VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51
Công ty Cổ phần FECON	4.491.494	44.914.940.000	11
Cổ đông khác	15.598.506	155.985.060.000	38
TỔNG CỘNG	**41.000.000**	**410.000.000.000**	**100**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố *(*)*	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	20.500.000.000	20.500.000.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0215/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 2 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 5% vốn điều lệ.

19.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*41.000.000*	*41.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*41.000.000*	*41.000.000*

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu:	**591.992.625.913**	**813.306.737.897**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*536.393.167.844*	*710.698.210.602*
Doanh thu bán hàng hóa	*29.474.384.359*	*78.958.424.336*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*26.125.073.710*	*23.650.102.959*
Trừ:	**-**	**(658.585.186)**
Hàng bán bị trả lại	-	(658.585.186)
TỔNG CỘNG	**591.992.625.913**	**812.648.152.711**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*330.260.425.072*	*313.537.197.181*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*261.732.200.841*	*499.110.955.530*

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)*
Giá vốn thành phẩm	460.872.478.183	607.603.429.369
Giá vốn hàng hóa	29.811.906.465	92.170.838.850
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.734.986.843	21.397.400.387
TỔNG CỘNG	**516.419.371.491**	**721.171.668.606**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	12.897.256.689	16.188.792.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.128.977	97.689.696
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư	-	(8.765.649.624)
TỔNG CỘNG	**13.164.385.666**	**7.520.833.030**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 29)*
Chi phí bán hàng	**1.408.954.124**	**2.232.019.848**
Chi phí nhân viên	623.819.387	548.667.184
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.062.749	102.939.578
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	18.505.163	529.585.394
Chi phí bằng tiền khác	674.566.825	1.050.827.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**15.381.568.744**	**22.214.441.198**
Chi phí nhân viên quản lý	8.239.127.688	8.635.721.940
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.732.524.911	7.125.400.614
Chi phí khấu hao và hao mòn	908.699.042	1.639.025.436
Chi phí đồ dùng văn phòng	448.066.662	562.414.592
Chi phí vật liệu quản lý	343.758.235	434.034.687
Chi phí bằng tiền khác	3.709.392.206	3.817.843.929
TỔNG CỘNG	**16.790.522.868**	**24.446.461.046**

24. THU NHẬP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	1.480.581.190	2.189.245.406
Chênh lệch thừa kiểm kê	1.020.681.768	-
Khác	44.334.460	298.263.791
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**2.545.597.418**	**2.487.509.197**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.425.091.852	374.533.239.275
Chi phí nhân công	51.896.165.314	50.242.776.277
Chi phí khấu hao	28.586.692.499	29.734.432.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.154.620.052	18.154.620.052
Chi phí dự phòng	6.355.431.168	7.125.400.614
Chi phí bằng tiền khác	7.332.086.399	3.681.579.317
TỔNG CỘNG	**427.750.087.284**	**483.472.047.767**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**47.705.263.541**	**62.339.991.958**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	9.541.052.708	12.467.998.392
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được trừ thuế	59.717.277	32.727.430
Chi phí thuế TNDN	**9.600.769.985**	**12.500.725.822**

26.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	Năm trước
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	180.391.248.452	427.221.717.784
		Mua nguyên vật liệu	28.973.901.476	140.115.443.047
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	27.285.548.000	460.746.000
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	28.121.735.227	66.690.821.237
		Mua thành phẩm	20.989.489.250	147.672.274.584
		Mua nguyên vật liệu	2.676.160.049	-
		Bán thành phẩm	225.871.942	4.737.670.509
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	25.707.797.220	-
Công ty Cổ phần Fecon South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	1.715.006.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông	Bán thành phẩm	112.119.149.169	158.643.572.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	2.833.608.800	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	12.467.698.431	12.467.698.431
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	12.972.862.782	-
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON	Công ty con	Bán thành phẩm	4.984.376.609	-
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.058.660.600	3.358.660.600
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.650.565.379	1.650.565.379
			149.086.921.770	**176.120.497.168**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khác của khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	1.684.500.000	1.684.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	15.853.725.110
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua thành phẩm	-	1.510.330.816
			-	**17.364.055.926**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	5.462.376.643	5.462.376.643
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua thành phẩm	-	9.856.000.000
			5.462.376.643	**15.318.376.643**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hạ Tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con	Bán thành phẩm	-	2.130.309.478
			2.000.000.000	**2.130.309.478**
Vay				
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Công ty con	Vay	47.300.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	1.790.248.610	1.692.745.660

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	228.303.360	190.252.800
Từ 1 đến 5 năm	1.331.769.600	951.264.000
Trên 5 năm	8.409.173.760	6.468.595.200
TỔNG CỘNG	**9.969.246.720**	**7.610.112.000**

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	*Ảnh hưởng của phân loại lại*	*Số đầu năm (Được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	6.500.004.427	(2.518.051.966)	3.981.952.461
Phải thu dài hạn khác	217.566.012	2.518.051.966	2.735.617.978
	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	*Ảnh hưởng của phân loại lại*	*Năm trước (Được trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(719.974.883.326)	(1.196.785.280)	(721.171.668.606)
Chi phí bán hàng	(3.428.805.128)	1.196.785.280	(2.232.019.848)

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ngô Thị Thanh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Phạm Trung Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020